CHƯƠNG 1

ĐẶC TRƯNG THẨM MĨ CỦA THƠ VIỆT NAM SAU 1986

VÀ HIỆN TƯỢNG NGUYỄN BÌNH PHƯƠNG

* 1. . Thơ Việt Nam sau 1986 – những tìm tòi từ tư duy nghệ thuật đến kĩ thuật viết

***1.1. Đào sâu vào bản thể của cái tôi***

“Thơ ca là cuộc đối thoại của con người với thời đại mình”. Trong suốt 30 năm chiến tranh liên miên giặc giã, thơ ca Việt Nam đã thăng trầm cùng số phận dân tộc ngân nga hát “bè cao” giữa những âm vang sống động, bi hùng của lịch sử. Đó là cảm hứng sử thi với thiên “đại tự sự” hùng hồn, là số phận cá nhân trong số phận chung của cộng đồng khi vận mệnh của đất nước được đặt lên hàng đầu chi phối tất cả những bi kịch riêng.

Từ sau chiến tranh, cuộc sống trở về với nhịp sống đời thường, dưới bầu sinh quyển của không khí hòa bình là những đợt sóng dậy trào từ bên trong với đan xen, chồng chất những bộn bề của cuộc sống mưu sinh. Chưa bao giờ như bây giờ - sau năm 1986, để hòa cùng dòng chảy thơ ca thế giới cũng như đối diện với đời sống hiện thực thậm phồn, thơ ca Việt Nam cần đổi mới như một sự cần thiết để tồn tại. Đã thế, giữa những ngổn ngang của đời sống thế sự, được cấp “tấm căn cước” dân chủ trong thời đại mới, con người trong tư cách xác tín quyền tồn tại, khẳng định nhân vị đã nêu cao nhu cầu được nói tiếng nói tự thân của thế phận, được bứt phá để kêu lên tiếng kêu khản đặc, quyết liệt của bản thể. Cùng với đó, phát hiện mang tính nhân loại của Freud về phân tâm học để sau đó là sự phát triển của C.G. Jung về vô thức, tiềm thức trong cơ cấu tinh thần của con người đã mở ra cho văn học lối “thăm dò tiềm thức” vào “vùng tối”, khoảng mờ của đời sống tâm linh. Thay vì hướng ngòi bút vào việc phán ánh hiện thực với cái tôi hướng ngoại để tri nhận những mặt nổi của đời sống, thơ ca đương đại hướng đến việc đào sâu vào cái tôi như cuộc thăm dò vào “miền đất lạ” ẩn chìm để khám phá đến tận cùng vẻ đủ đầy của hiện thực sống. Do đó, nỗ lực khám phá sự phong phú của “cái tôi ẩn giấu”, dám phơi bày những bi kịch nhân sinh là biểu hiện rõ nét cho sự đổi mới tư duy của nền thơ Việt Nam hiện đại.

Giữa những cuộc tranh luận đổi mới thơ và dư luận đang đặt ra sự nghi vấn cho vấn đề này: đổi mới hay sự xiếc ngôn từ, đó là tiếng kêu nhân văn của bản thể hay là những nhu cầu nhục cảm rất đời mà thiếu chất thơ…Trong khi dư luận còn đang từng bước tri nhận, làm quen, một số khác thì phản ứng ngược lại thậm chí là gay gắt thì các nhà thơ đương đại vẫn không ngừng tìm kiếm một nguồn sống mới, khai thác sâu hơn vào những tầng vỉa của đời sống tâm linh, vô thức, những ẩn ức khuất chìm trong vùng tối của bản năng sống, bản năng người. Mặc cảm bị “thiến hoạn” đã được giải toả, con người hướng đến những giá trị có tính phổ quát của giống loài nhằm bù đắp phần thiếu hụt vẫn luôn âm ỉ trong vũng tối của tiềm thức, vô thức. Sự trổi dậy mạnh mẽ của ý thức phản tư, tâm linh, tính dục, nữ quyền, ngoại vi, …như là sự bổ khuyết làm nên hiện thực toàn nguyên của thế sự. Đời sống thi ca trở nên dày dặn khi chứng kiến đủ đầy sự hiện diện của muôn mặt đời sống cũng như phần bí ẩn khuất lấp tận sâu đời sống bên trong của con người. Thơ ca đương đại vì thế ngày càng gần với cuộc đời hơn, gần với tâm sự buồn vui của con người, thơ nghiêng về phía những cá thể và là tiếng nói của thân phận.

Với sự vận động không ngừng cho hành trình cách tân, thơ Việt Nam sau 1975, bên cạnh những nhà thơ có mặt từ trước đó trong hai cuộc kháng chiến là sự nở rộ của hàng loạt các tác giả xuất hiện thuộc thế hệ đầu tiên của thời bình. Mỗi người một giọng điệu, một tiếng nói riêng đã hợp tấu nên bản giao hưởng cho dàn nhạc thơ đương đại những sắc diện mới lạ, độc đáo. Điểm gặp gỡ của các nhà thơ hiện đại đó chính là“bằng sự dồn nén, bức xúc của tâm trạng bật dậy trong họ những câu thơ không chịu bằng phẳng và sự chuyển tải của những nỗi niềm, những ẩn ức đang còn khuất lấp trong tâm hồn” (Nguyễn Việt Chiến). Các nhà thơ viết bằng chính vốn sống, trải nghiệm của chính mình, cất tiếng nói khát đòi chân thành của bản thể, viết như một sự thực hành sống một cách đủ đầy, vẹn toàn, thê thiết: *“Mười ngón tay xòe ra/ bưng lấy khuôn mặt bé xíu/ ửng lên vì niềm vui lần đầu tiên/ em…khóc nưng nức/ nước mắt tràn ngập khắp thân thể/ trong giây phút tận hiến/ Đau chiếc khăn thắm màu trinh tiết Mẹ Nữ Oa”* (***Hợp nhất*** – **Nguyệt Phạm**). Cùng với đó, sự cựa quậy bản nguyên nữ trong thơ Phạm Thị Ngọc Liên, Dư Thị Hoàn, Vi Thùy Linh... đã thể hiện ý thức cá nhân tự do tuyệt đối dám khẳng định quyền bản thể mà văn học một thời còn dè dặt, né tránh. Những bản năng khát thèm được bộc bạch đến tận cùng như sóng trào bão dữ. Như một người “dệt tầm gai” nhẫn nại đan dệt những cảm xúc, Vi Thùy Linh dâng nỗi “Khát” cháy đâm thẳng vào rừng rậm thi ca chấp nhận trầy xước, rớm máu bởi những nỗi đau vô hình trong thế giới nghệ thuật và hữu hình trong tình yêu trần thế: *“Không kỳ vọng những điều lớn lao/ Em lặng lẽ dệt hạnh phúc từ những nỗi buồn - những sợi tầm gai - không ai nhìn thấy/ Gai tầm gai đâm em đau đớn/Em chờ Anh mãi.../Tưởng chừng không thể vượt qua nổi cái lạnh, em đã khóc trên hai bàn tay trầy xước”* **(*Dệt tầm gai*).** Đặc biệt, nhiều trường phái triết học phương Tây du nhập vào Việt Nam trong đó có chủ nghĩa hiện sinh đã có ảnh hưởng sâu sắc đến sáng tác văn học mà đặc biệt là thơ của các nhà thơ nữ, khiến cho không ít nhà thơ phải tự nhìn lại mình. Lâm Thị Mỹ Dạ với khát vọng đi tìm cái tôi bản thể đã biến thành mộng mị: “Đêm qua/ Tôi mơ thành tôi/ Tôi mơ thành chim/ Tôi mơ thành giấc mơ” (***Đề tặng một giấc mơ***); Phan Huyền Thư trong Sẹo độc lập luôn đi “tìm tên tôi”, đi “nhặt lại tên mình” ở mọi ngóc ngách của cuộc đời để khẳng định sự hiện hữu của mình như một nhân vị: “Tôi tìm tên tôi./ Trong đám giấy lộn./ Trên bàn nhậu và góc vỉa hè.../ Tôi thẫn thờ đi nhặt lại tên mình/ Lay lắt trên những con đường hoàng lan, phố vắng” (***Hoang mang***). Và một Ly Hoàng Ly tìm đến đêm như một nơi trú ngụ của tâm hồn để trải mình mà nhận thấy nỗi đau trần thế: “Những hỗn loạn của ban ngày/ Đêm không bắt được/ Những nỗi lòng như sông uẩn khúc/ Chỉ chảy được về đêm” (***Sóng đêm***).

Cùng với đó, trong đời sống hiện đại, giữa những hỗn mang của cuộc sống bất toàn, một số nhà thơ nguyện “lộn trái” mình để phơi diễn tận cùng nỗi đau của bản thể. Hiện thực được nói tới trong thơ vì thế không còn là hiện thực được nhìn thấy mà là hiện thực của việc tự thấy – cảm thấy thậm chí là “nhập – thấy” (Đặng Đình Hưng). Sự phát triển của chủ nghĩa siêu thực, chủ nghĩa tượng trưng trong nền văn học thế giới đã dẫn lối cho các nhà thơ phương thức “trôi dạt”, “dò tìm” vào tận cùng đời sống của bản thể với vùng mờ tâm linh bí ẩn. Thơ Nguyễn Lương Ngọc càng ở những tập thơ sau, tính siêu thực, mơ hồ trong thi giới càng trở nên dày đặc, đấy là bởi nhà thơ nhận thấy trong thế giới của cái tôi tự tri nhận về nó là cả một chiều sâu tăm tối, mù mờ, khó nắm bắt: *“Mơ, mơ/ Chân đâu/ Mình đâu/ Buồn tiên cảm hát chân cầu lưu thủy* **(*Tiên cảm*).**DươngKiều Minh phục sinh một vườn cổ tích của tuổi thơ, mẹ, quê hương với một điệu buồn mang màu hoài niệm, nỗi buồn tự cảm: *“Màu xanh rưng rức dậy buồn* (***Bộc bạch IV***), *Khát vọng/ mang vạm vỡ nỗi buồn*” **(*trômpet*)** đồng thời còn bộc lộ nỗi khát vọng tự do đến cháy bỏng: “*Cơn khát tự do/ Tự do như nắng/ Tự do cơn mưa cuốn chạy trên đồng”* **(*Cổ tích)*.** Nguyễn Quang Thiềutrong nỗ lực phục dựng văn hóa chùa làng, sông Đáy đã nương dựa vào đấy như miền hiện thực giữa cõi tạm để suy tưởng về thế giới ẩn huyền, đậm chất tâm linh. Đó là cái tôi bị lay thức bởi tâm thức cộng đồng: “*Tôi đứng trên con đường cuối làng khóc run lên như đứa trẻ mất mẹ. Tôi làm sao lật hết từng lá cỏ trên đất đai rộng lớn nhường kia, để tìm lại những người đàn bà góa bụa…” (….);* với một nỗi dự cảm ám ảnh về nơi đến của linh hồn trong niềm hân hoan đủ đầy hình ảnh, thanh âm của cõi mê:*“Cỗ xe tang trôi mãi vào cơn mê/ Những con rồng gỗ vảy vàng bay lên trong tiếng kèn, tiếng trống* ***(Âm nhạc).***

Cuộc sống càng hiện đại, càng toàn cầu hóa mạnh mẽ, con người càng có nguy cơ đánh mất mình. Vì vậy vấn đề bản ngã cá nhân - cái tôi bản thể hơn bao giờ hết được coi trọng trong thơ mang cảm quan của con người hiện đại với nỗ lực tìm kiếm, gìn giữ bản ngã trong một thế giới đầy bất toàn, phi lí. Nguyễn Bình Phương chủ trương lối thơ phiêu vào cõi khác của miền tâm thức, cõi vô thức siêu hình mà tri nhận tận cùng bản thể của cái tôi. Thế giới thơ của Nguyễn Bình Phương vì thế luôn chứa sự ám gợi bởi màu sắc rờn rợn của cái mơ hồ, huyễn ảo, của một tâm trạng gì đó không nắm bắt được. Bởi nhà thơ quan niệm tâm hồn của con người có thể nào dễ hiểu, nó luôn chứa một “vùng tối”, một cái gì đó thoắt qua trơn tuột như vệt lân tinh, khi êm nhẹ như bước chuyển di của con mèo trong đêm tối, cả cái vụt sáng giữa khoảng u minh “sáng nào với tới được”. Thơ Nguyễn Bình Phương dù có bày ra hiện thực sống của Linh Sơn u huyền hay của đời sống đô thị chật chội, giữa những bóng ma đi về hay những gương mặt người “lơ vơ” giữa cõi sống vẫn khao khát tìm mình giữa muôn nghìn khuôn mặt khác, ở cả thế giới khác. Cuộc truy tìm, lật trở đến riết róng tự cấu mặt mình làm trăm mảnh vẫn không thấy trọn vẹn cho nên thơ ông là dòng máu nóng thê thiết của sự tìm mặt, của cái tôi bản thể được đào xới đến tận cùng vẫn mang nỗi hoang mang không thể định nghĩa: “*Ta là gì trong ý nghĩ của ta/ Là gì nhỉ cái dãy phố con con treo đầy biển hiệu”* **(*Hóa hình***). Có thể nói, cái tôi trong thơ Nguyễn Bình Phương thiên về cái tôi chìm đắm trong trực giác, tiềm thức, tâm linh. Đó chính là mật đạo dẫn dắt nhà thơ mò mẫm dò đường đi sâu vào nhiều góc khuất của tâm hồn với những phức cảm đa chiều, tinh tế nhưng đầy phức tạp. Bởi nếu thiếu đi những điều ấy thơ sẽ mất đi chiều sâu nhân bản và công cuộc hiện sinh khẳng định nhân vị sẽ không có được tính toàn nguyên của cái tôi tri nhận còn hạn chế.

Nỗ lực đào sâu vào cái tôi ẩn giấu, cố gắng phát hiện chiều sâu tâm linh của con người là nét nổi bật của nền thơ Việt sau năm 1986. Trên hành trình đó, Nguyễn Bình Phương đã góp một tiếng thơ mang màu sắc mới lạ, đã dự phần không nhỏ vào việc đưa thơ gần hơn với cuộc đời. Trên tinh thần liên văn bản, sự vực dậy của văn hóa – tín ngưỡng dân gian, tâm thức cộng đồng và sự nương nhờ chủ nghĩa siêu thực, tượng trưng kết hợp với cảm hứng thiền…thơ Nguyễn Bình Phương đã phát lộ bản thể người trong những biểu hiện sâu kín, phức tạp nhất của nó. Và việc khám phá thơ ở nhiều góc nhìn sẽ mang lại cái nhìn trọn vẹn, toàn nguyên của cái tôi bản thể.

*1.1.2. Cách tân hình thức trữ tình – trò chơi “lạ hoá”*

Cùng với sự đổi mới tư duy nghệ thuật ở mặt nội dung, thể tài, nền thơ Việt Nam sau 1986 còn chứng kiến sự bùng nổ của những lối viết lạ gây tranh cãi. Thơ ca giờ đây bứt ra khỏi những trận mưa trữ tình ngọt ngào để phản ánh một hiện thực “mới lạ” khiến người đọc không chỉ sáng phần lí trí mà còn phải thức cả phần trực giác, tâm linh; từ đó dẫn đến việc không thể đọc thơ bằng cách nhìn mà còn phải biết cảm từ cảm giác, cảm xúc với những cái nghiêng tai, lắng mình thật nhẹ. Ngôn ngữ thơ không đóng khung trong một quy chuẩn về nghĩa nữa mà mở rộng đến vô cùng chiều năng biểu của nghĩa. Đón nhận đề xuất tích cực của Derrida khi đả phá quan niệm về cái biểu đạt của Ferdinand de Sausure mà bản chất của nó là thuyết ngôn từ trung tâm luận “*những cái biểu đạt vĩ đại hơn rất nhiều so với những cái được biểu đạt, bởi vì hệ thống những cái biểu đạt phân chia cái thế giới đang có quanh ta, và rất nhiều cái sở dĩ không có đối với ta là vì chúng ta không có từ ngữ nói với nó”,*[**3, tr. 88**]*,* các nhà thơ Việt sử dụng ngôn ngữ như một thứ trò chơi quyền lực với vô vàn những luật chơi mà ở đó tác giả sẽ chơi cùng người đọc. Trên tinh thần đó, ngôn ngữ không còn là phương tiện để thể hiện tư duy của con người mà chính ngôn ngữ kiến tạo nên tư tưởng. Điều đó đã phả vào nền thơ Việt một tinh thần hiện đại làm phản tỉnh ý thức cũ kĩ, sáo mòn đã từng in hằn trong tâm thức người đọc về quan niệm thơ trước đó. Trong hành trình cách tân hình thức ngôn ngữ thơ, đáng kể nhất là các nhà thơ dòng chữ: Trần Dần, Lê Đạt, Dương Tường, Đặng Đình Hưng, Hoàng Hưng, Đoàn Văn Chúc…Bằng cách trút bỏ khả năng biểu vật, biểu thái, biểu niệm của thực từ, hư hóa thực từ, đẩy chúng vào các cấu trúc mới, các nhà thơ đã làm đến tận cùng chiều năng nghĩa của chữ, hay nói như Dương Tường là phát huy tối đa cái “năng biểu” của chữ: *Em về phố lặng/ lòng đổ chuông/ llềnh llềnh nước*/ *lli*/ *lluâng*/*lloang llưng*/ *lliêng llinh lluông buông boong*/ *ad lllibitum* **(*noel 1* - *Dương Tường*)**. Ngôn ngữ chính là sự kí âm, kí họa các phương diện của chữ. Âm đi trước nghĩa, chính xác hơn, sự giao thoa, cộng hưởng giữa các con âm sẽ tạo sinh ý nghĩa. Xuất phát từ nhận thức đó, các nhà thơ đã thể nghiệm nhiều phương thức để phát huy những tiềm năng biểu cảm của con âm. Trong đó, thủ pháp đáng chú ý nhất và cũng gây ra nhiều bàn cãi là cách sử dụng những*“chữ rỗng”*, tức những âm tiết còn chưa thụ nghĩa, các tổ hợp âm tiết nằm ngoài kho từ điển để tạo ra một từ trường cảm giác nhất định: “*Mây xuân lốp xốp xuân*/ *Ếch xuân ì oạp xuân*/ *Gàu xuân xì xoạp xuân*/ *Ngó xuân mùm mụp xuân* / *Thai xuân đạp xuân* / *Tằm xuân doàm doạp dâu xuân”* **(*Trần Dần*).** Để biểu đạt miền tâm giới mơ hồ bất định, Nguyễn Lương Ngọc cũng chọn kiểu thơ con âm nhằm tạo ra lối chơi thơ rất lạ gây ám ảnh như một ma thuật. *Lời hát* hay tiếng kêu tuyệt vọng của con người trước cõi bí ẩn thâm sâu nơi giao thoa giữa sự sống – cái chết?: *“Cuộc sống lạnh lẽo sao/ Cuộc chết ấm áp sao (…) Yêu không thể giải thích/ Chen chúc hoa lên tịch mịch/ Yêu không thể giải thoát/ A…a…a…A…a…a/ Người là người, ta là ta/ Ta là người/ người là ta/ A…a…a…A…a…a*  **(*Lời hát*).**

Với chủ trương “làm thơ là làm chữ”, các nhà thơ luôn có ý thức tìm kiếm và thể nghiệm một kiểu cấu tạo thơ mới với kiểu câu thơ được hình thành trên cơ sở của những kết hợp mới, lạ về ngữ nghĩa và ngữ pháp của từ. Nhà thơ “phu chữ” Lê Đạt đã tạo ra vô số kiểu câu thơ “vân chữ”, “bóng chữ” ấn tượng, gợi nhiều liên tưởng trong người đọc: *“Em về trắng đầy cong khung nhớ”* **(*Bóng chữ* - Lê Đạt);** *Nắng tạnh heo mày hoa lạnh*/ *Mimôza chiều khép cánh mi môi xa* **(*Mimôza* - Lê Đạt).** Không những thế, trong thơ giờ đây còn chấp nhận cả kiểu đọc nhịu, vấp, sai chính tả…nhằm giải phóng cái năng biểu về âm, nghĩa, hình vị gây ấn tượng mạnh, tạo cơ hội “vẫy gọi” liên tưởng với việc mở ra một thế giới mới mẻ, một hiện thực chưa bị “đóng đinh” mà ngôn từ mang lại: “*khoảnh khăk/ hàng cây tok rũ con jó tôk anatomi hè hè lub lub nũm cau/ lạch ngần xuội luội tr`/ sao em không/ ờ khoảnh khăk/ sao em kh^ sao em kh^ sao em kh^” (****Khoảnh Khăk*** - **Dương Tường).** Thiết lập những liên tưởng xa bất ngờ, coi trọng khoảng trống với tính mơ hồ về nghĩa là điểm dễ nhận thấy trong thơ đương đại. Các câu thơ đặt trong sự liên kết tưởng như rời rạc, không gợi một ý nghĩa xác định nào gây cảm giác khó hiểu, tuy nhiên đằng sau những lớp bề mặt với sự hiện diện của ngôn từ là sự đa tầng nghĩa trong cấu trúc mở đến vô tận: *“Sông Đáy chảy vào đời tôi/ Như mẹ tôi gánh nặng rẽ/ vào ngõ sau mỗi buổi chiều đi làm về vất vả/ Tôi dụi mặt vào lưng người đẫm mồ hôi mát một mảnh sông đêm/ Năm tháng sống xa quê tôi như người bước hụt/ Cơn mơ vang lên tiếng cá quẫy tuột câu như một tiếng nấc/ Âm thầm vỡ trong tôi, âm thầm vỡ cuối nguồn/ Tỏa mát xuống cơn đau tôi là tóc mẹ bến mòn đứng đợi”* **(*Sông Đáy – Nguyễn Quang Thiều*).** Những thi ảnh trập trùng nối tiếp nhau từ những tương quan so sánh giữa cái được so sánh và cái so sánh khá “vênh lệch” về nghĩa từ đó bật lên những ám gợi mới mẻ, biểu đạt những ý nghĩa bất ngờ, riêng khác.

Cùng với ngôn ngữ, cấu trúc thơ cũng được các nhà thơ đặc biệt quan tâm khi thiết lập khá nhiều kiểu chơi cấu trúc độc đáo nhằm dung chứa hiện thực như nó “vốn là” ngoài đời sống. Bên cạnh sự xuất hiện của kiểu thơ bậc thang, sơ đồ hóa, thơ văn xuôi … là sự trở lại của thể thơ truyền thống với những cách tân mới lạ. Tiêu biểu cho xu hướng này có lục bát “thảo dân” của Nguyễn Duy, lối lục bát thị dân của Nguyễn Thế Hoàng Linh, Miên Di, lục bát đọc chậm của Nguyễn Việt Chiến…Cái độc đáo trong sáng tác của nhà thơ trẻ này chính là gợi được âm hưởng của thể truyền thống với một tư duy thơ hiện đại nhờ vào những cách ngắt nhịp bất ngờ và kiến tạo thi ảnh từ những gì không đồng nhất. Trong các kiểu kết cấu đó, không thể không kể đến kết cấu phân mảnh, cắt dán, với tư duy lập thể, phân cảnh của điện ảnh và kết cấu đồng hiện, ru-bich – lối chơi cấu trúc trong thơ: *Đó là tháng bà tôi đòi cắt tóc/ Cha tôi mang tóc bà tôi chôn xuống cánh đồng/ Cỏ mộ tóc tốt tươi trong bóng tối/ Tôi trốn bà ra khóc tóc bà tôi./ Đó là tháng có tiếng ho vỡ đờm trong cổ họng/ Tôi thấy ngôi nhà xưa dựng bóng cuối khu vườn/ Mùi thuốc Bắc tự tin bay ra từ bếp lửa/ Sống lại người đàn bà chết yểu tự ngàn xưa* ***(Hồi tưởng tháng hai – Nguyễn Quang Thiều);*** Với những lối cách tân đó, các nhà thơ đã góp phần cởi thoát cho thể loại thơ vốn định hình trong tư duy người đọc về sự êm mượt, trữ tình để dung chứa được nhiều hơn những bề bộn, cả những đổ vỡ của hiện thực, từ đó đưa thơ đến gần hơn với cuộc sống.

Là một trong những nhà thơ sớm nhất đã âm thầm “khởi cuộc” khai phá những “miền đất mới” trong thơ đương đại Việt Nam cuối thế kỉ XX, Nguyễn Bình Phương trong hành trình sáng tạo luôn ý thức đổi mới hình thức thơ như một cách thế để tồn tại. Đã thế với cái tạng thơ ưa “trôi dạt” vào miền lạ của nội tâm, sự thiết lập tứ thơ đòi hỏi phải được biểu hiện bởi hình thức sao cho phù hợp. Trong dòng ý thức bất định của cái tôi nội cảm, trong cái trôi tuột miên man của cảm xúc vào miền tâm giới, hẳn nhiên sự sắp xếp ngôn từ của Nguyễn Bình Phương cũng thuộc loại khó hiểu khi có quá nhiều khoảng trống để suy tưởng. Không chủ trương tạo sinh thơ dòng chữ, thơ con âm nhưng không phải vì thế mà thơ Nguyễn Bình Phương lại thiếu đi sự đa nghĩa. Cái đa nghĩa, mơ hồ khó xác định trong thơ ông phần lớn được tạo ra bằng phương thức tỉnh lược những dấu hiệu liên kết logic hình thức giữa các đơn vị từ trong câu thơ, tổ chức, sắp đặt kề cận những yếu tố từ ngữ vốn ít, thậm chí không có liên hệ gì với nhau: “*Giữa vòm cây mận trắng/ Cơn sốt dậy sắc hồng run rẩy”* (***Tiếng lạ*),** “*Ô tô bỏ chạy sau lưng ngựa/ Già lão ngồi chờ mẹ trong vườn*” **(*Khảo dị)***; đó còn là sự kết hợp ngẫu hứng các từ khác trường nghĩa cạnh nhau: *“xanh chói lọi”, “lơ mơ tối”, “ảnh sáng ủ rũ”, “thiếu phụ quay đi xanh mơ màng”, “luồng gió lao rừng rực”.* Đặc biệt, nhà thơ còn sử dụng thao tác làm phân rã, mài mòn các từ, đa bội hóa một âm tiết với những biến thái âm điệu để tạo từ nhằm tạo ra độ mơ hồ về nghĩa, từ đó tăng khả năng diễn tả những chuyển hóa trong cảm giác của hình ảnh thơ: “*giọng nói mềm mại như bóng râm”, “những ngọn đồi lơ mơ tối”, “lũ trẻ gọi nhau ời ợi góc làng”, “bầy ngưạ phi tím tái lưng trăng”, “Ta nhìn ta mai mái một làn sương”…*Bằng ngôn ngữ tượng trưng, siêu thực cùng với việc thiết lập cấu trúc thơ mới lạ với những mảnh không gian đan xen, tiếp nối, chồng lấn, mờ nhòa, …hình ảnh thơ được hiển lộ trong thi giới Nguyễn Bình Phương có sự chuyển hóa liên tục, nhiều biến ảo: “*Vít tay ga phóng vượt qua nước mắt/ Sang bên kia bầu trời/ Chạm vào thời tiết và tan biến/ Các chấm đỏ lại nôn nao ẩn hiện/ Trong đường cua quái đản/ Lấp lánh theo dọc dải Ngân hà/ Em lộng lẫy sau xe như tích tắc cuối cùng của mùa hạ”* **(*Xe máy*);** *“Mây đêm mây đêm mặc áo dài/ Nhạc ngựa thoang thoảng/ Hương thơm từ trời/ Gã đàn ông ba mươi tuổi là ta xa người yêu khó ngủ/ Ngoài cửa có chiếc quạt nan cũ/ Quạt mãi về ngọn gió xanh mơ”* ***(Thật xa xôi).***

Cùng với các tác giả Trần Dần, Lê Đạt, Đặng Đình Hưng, Dương Tường, Nguyễn Lương Ngọc, Nguyễn Quang Thiều, Dương Kiều Minh, Mai Văn Phấn, …Nguyễn Bình Phương đã dự vào dòng chảy của văn học đương đại với khát vọng cách tân mãnh liệt để đưa thơ Việt gần hơn với thơ ca thế giới cũng như biểu lộ một cách chân thật nhất đời sống tâm tư bí ẩn của con người trong đời sống hiện đại. Khước từ lối thơ duy lí, các tác giả đương đại hướng ngòi bút đến lối viết tự động. Đó là sự tự động vượt qua sự kiểm soát của lí trí, viết như hành động bản năng để được giữ “lớp tuyết đầu tiên” của suy nghĩ, để trôi miên man vào dòng cảm xúc, trực diện đón nhận cảm giác khi vục tay chạm lấy cái bản ngã của mình. Bằng những sáng tạo về ngôn từ, hình ảnh, kết cấu,… thơ Nguyễn Bình Phương đã dựng lại cả một thế giới đầy ám ảnh, ma mị với những biểu tượng đa tuyến, phức điệu của vô thức, tiềm thức, tâm linh. Từ đó, cho thấy một tư duy liên văn bản được biểu đạt hiệu quả bằng phương thức thể hiện hay với kĩ thuật viết ấy, Nguyễn Bình Phương đã thực hiện sự tương tác, đối thoại, kết nối, đan xen của nhiều yếu tố, nhiều phương diện của đời sống trong thơ. Sự mở rộng đến vô cùng của văn bản thơ đã mang đến những ám gợi thật ấn tượng, mới mẻ. Với những cách tân về hình thức trữ tình, Nguyễn Bình Phương được xem là một trong những gương mặt tiêu biểu của thế hệ nhà thơ Đổi mới: *“Đối với cuộc kiếm tìm thì không bao giờ cũ, kể cả sự kiếm tìm cái cũ, thì cuộc kiếm tìm vẫn mới. Cuộc cách tân tìm tòi thơ ca luôn tựa “luồng gió lao rừng rực” tới những miền bí ẩn của đời sống, của cuộc đời và của thiên nhiên trải ra vô tận trước sự chiêm ngưỡng, chiêm nghiệm của con người”* [**35**].

1.2. Nguyễn Bình Phương với quan niệm nghệ thuật thơ

***1.2.1. Nguyễn Bình Phương – nhà thơ của “nhiều u uất”***

Trong những năm gần đây, cái tên Nguyễn Bình Phương được nhắc đến nhiều trong các cuộc đàm luận của giới thơ văn cho sự cách tân của một nền thơ Việt Nam hiện đại. Nguyễn Bình Phương sinh ngày 29/12/1965 tại thị xã Thái Nguyên. Trong chiến tranh, gia đình sơ tán về xã Linh Nham, thuộc huyện Đồng Hưng, tỉnh Thái Nguyên. Đến năm 1979 mới trở về quê quán, học hết phổ thông trung học, năm 1985 ông vào bộ đội. Nguyễn Bình Phương tốt nghiệp trường viết văn Nguyễn Du và bắt đầu cầm bút năm 1986. Ra trường đi công tác một năm tại đoàn kịch nói Quân đội, sau đó làm biên tập viên nhà xuất bản quân đội, hiện ông đang là Tổng biên tập tạp chí Văn nghệ Quân đội. Tính đến nay, tác giả đã có: 6 tiểu thuyết (*Vào cõi* (NXB Thanh niên, 1991), *Những đứa trẻ chết già* (NXB Văn học, 1994), *Người đi vắng* (NXB Văn học, 1999), *Trí nhớ suy tàn* (NXB Thanh niên, 2000), *Thoạt kỳ thuỷ* (NXB Hội Nhà văn, 2004); Kể xong rồi đi (NXB , 2017) và 7 tập thơ. Riêng về thơ, năm 2011, Nguyễn Bình Phương nhận giải thưởng Hội nhà văn Hà Nội cho tập thơ “Buổi câu hờ hững”. Với sức sáng tạo bền bỉ cả về tiểu thuyết và thơ, Nguyễn Bình Phương là gương mặt đặc biệt của văn học Việt Nam đương đại.

Xuất thân từ một nhà văn quân đội, gắn bó cả thời thanh xuân với đời lính, ở Nguyễn Bình Phương có sự trầm tĩnh, ôn hòa mà ngay ấn tượng đầu tiên khi người đọc tiếp xúc với ông chính là “dáng vẻ thư sinh, ngồi giữa bộn bề sách vở…anh thường nói ít nhưng câu nào cũng ngấm vào lòng người nghe” [53]. Những nề nếp kỉ luật trong quân đội với tính cách có phần “rụt rè, khó tính, ngại giao tiếp” khiến người đọc khá ngỡ ngàng khi đọc thơ ông. Cái trầm tĩnh, điềm nhiên, ít nói lại là sự nén vào bên trong những bộn bề suy tư. Chia sẻ với … trong một cuộc phỏng vấn, Nguyễn Bình Phương tự nhận mình khá ngại đám đông, dẫu vẫn khi gặp gỡ, uống rượu với bạn bè nhưng thú thật không ham bởi ông cho rằng “vài ba người tụ tập có thể là tinh túy, nhưng năm người trở lên là nhức đầu”. Bước vào thế giới nghệ thuật thơ, Nguyễn Bình Phương vẫn giữ tâm thế ấy cho hành trình sáng tạo, cho suy tư nghệ thuật để khai sâu vào cái “vùng tối” u uất, khuất lấp của chính mình, của cuộc đời để tìm ra tiếng nói tận sâu bản thể và khai mở những bề sâu kín của bản chất cuộc sống.

Nguyễn Bình Phương cho rằng công việc viết văn của người cầm bút không cớ gì phải chia sẻ quá nhiều với người khác bởi khi được “viễn du” vào hoạt động sáng tạo, người nghệ sĩ sẽ giữ được “lớp tuyết đầu tiên của suy nghĩ”. Sự viết, đối với ông như một lực hút bí ẩn không biết trước là gì nhưng được viết là được giải tỏa suy tư, vượt qua những lúc “phờ phạc” vì con chữ, viết ra sẽ thấy “khỏe người”, để không bị con chữ “hành” nữa.

Trong sáng tạo nghệ thuật, mỗi nhà văn, nhà thơ đều có một vùng thẩm mĩ của riêng mình. Đó là hiện thực không toàn nguyên được phán ảnh qua lăng kính chủ quan của người nghệ sĩ. Người thơ quan sát, khám phá, chiêm nghiệm, suy tư về vùng đất và con người của hiện thực để đưa vào thơ thế giới thẩm mĩ đầy sáng tạo, mới mẻ. Qua hiện thực ấy, nhà thơ được thể hiện tư tưởng thẩm mĩ, nhãn quan về cuộc sống và có khi dò tìm, khám phá cái tôi bản thể của chính mình. Sự giăng níu về một vùng đất máu thịt là cơ sở để người nghệ sĩ tạo dựng nên không gian thi cảm riêng, và lớn hơn, không gian thẩm mĩ của thơ mình. Với Mai Văn Phấn, người đọc được thấy một hiện thực với đất đai, đồng quê như nguồn cội của sự sinh. Không gian ấy được nuôi dưỡng bởi kí ức vùng nông thôn miền Bắc Việt Nam; Nguyễn Quang Thiều làm thức dậy trong lòng người đọc bản sắc văn hóa dân tộc được gợi lên từ dòng sông Đáy với sự đan bện các mã nguồn cội. Đó là vùng của những thi ảnh giàu sắc thái tình cảm, đa biểu tượng, những suy tưởng vượt ra không gian vốn rất bó hẹp của những ngôi làng Bắc Bộ thông thường. Hay với nhà thơ “bóng chữ” – Lê Đạt trong hành trình sáng tạo, cách tân con chữ vẫn luôn neo đậu một bến đỗ “Âu Lâu” – nơi khơi nguồn của hồn thơ, ấp iu kỉ niệm và là nguồn cảm hứng bất tận của thi sĩ… Rõ ràng, những vùng đất “thuộc về” ấy luôn có sức “vẫy gọi”, lay thức và thôi thúc sự khai triển mĩ cảm của nhà thơ. Và hơn cả thế, chính nơi sinh ra, gắn bó máu thịt bao giờ cũng gợi nhiều ấn tượng hơn cả để tạo nên cái “tạng thơ” của mỗi người. Nhiều người đọc thơ Nguyễn Bình Phương thấy khó hiểu và có nhiều u uất. Cái u uất toát ra từ miền hiện thực thẩm mĩ trong thơ ông như dẫn dụ, mê hoặc người đọc vào mê lộ của những bí ẩn, huyền hoặc; hay còn là cái u uất, thâm trầm của dòng suy tư bất định dẫn lối vào miền giả định của cái tôi “xa thân” mà vùng hiện thực ấy vừa là môi trường tạo sinh vừa là cái cớ cho sự giãi bày. Trở đi trở lại nhiều lần trong thơ Nguyễn Bình Phương là những ám gợi từ vùng đất Thái Nguyên – nơi gắn bó với tuổi thơ của tác giả với những đồi núi trập trùng, quanh năm nằm lặng lẽ, u trầm trong sương mù sớm chiều giăng mắc. “Những bí ẩn của vùng đất Thái Nguyên với vẻ mịt mù hoang dại của sông nước, vẻ lạnh lẽo trong vắt của bầu khí thở, của cây lá, những chuyển dạng âm u của mây lúc chuyển mưa giông hay chiều về, vầng trăng vàng lạnh u ẩn đính hờ đâu đó trong bầu trời…” [**66]** đã góp phần không nhỏ trong việc tạo ra cái u uất của hồn thơ.

Tự đánh giá về cái tạng “hơi u uất” của mình, nhà thơ khẳng định nét độc đáo trong phong cách ấy lại là biểu hiện của cái tôi suy nghiệm, day dứt về cuộc sống cũng là điểm thôi thúc dẫn lối của sáng tạo nghệ thuật: “*Ta lặng im/ Chim hót/ Họ thì vỗ cánh bay/ Ta viết/ Chim bay đi/ Họ thẫn thờ đậu xuống/ Ta nhìn ta mai mái một làn sương* ***(Nhà thơ)***. Có lẽ vì thế mà sau mỗi bài thơ thoáng buồn của Nguyễn Bình Phương, người đọc lại được “trôi dạt” vào cái hoang hoải của lòng mình và cảm về kiếp nhân sinh đang bề bộn, lắm ngổn ngang của những “buổi câu hờ hững” giữa cuộc đời.

***1.2.2. Quan niệm nghệ thuật thơ “Sống bình thường, viết không bình thường”***

Trong cuộc sống thường nhật, Nguyễn Bình Phương vẫn nhận mình là một “công chức đơn điệu điển hình. Sớm vác ô đi tối vác về”. Cuộc sống trong quân ngũ ngót 34 năm đã rèn cho nhà thơ cách thế sống giản dị, không màu mè, phô diễn. Cả việc ý thức về hiện thực đời sống quá nhiều nỗi nhiêu khê nên Nguyễn Bình Phương đề ra quan niệm sống cho riêng mình: tuyệt nhiên “không nên thử các trạng thái trong gia đình” **[8].** Sau những ngày làm việc ở cơ quan, nhà thơ trở về nhà trong niềm vui cùng con trẻ. Đó là chốn bình tâm của cõi người, là hạnh phúc đời thường mà không phải ai cũng thấu thị để nâng niu, trân quý. Nguyễn Bình Phương có một mái ấm bình yên và nhiều người vẫn cho rằng bình yên dễ rơi vào tẻ nhạt nhưng với cung cách của “ông giáo trường làng”, một người “thầm lặng của văn chương”, nhà thơ yêu sự tẻ nhạt này. Nguyễn Bình Phương tâm niệm “Sống bình thường viết không bình thường hay hơn là viết bình thường, sống không bình thường”. Có thể nói, Nguyễn Bình Phương đã xác lập một cách rạch ròi giữa con người đời thường – con người nghệ sĩ, giữa công việc thường nhật – sáng tạo văn chương, trong hai tư cách ấy, bản thân nhà thơ đã có sự dung hòa đạt đến độ tri nhận sâu sắc, không có lựa chọn, không có tranh chấp, chỉ là cùng hoàn thiện bởi suy cho cùng trong cuộc đời - anh cũng chỉ như mọi người.

Nhưng khi bước vào địa hạt thi ca, người đọc lại được thấy một Nguyễn Bình Phương hoàn toàn khác. Với thơ, ông được sống là mình, sống hết mình. Dẫu đến nay, người đọc biết nhiều về Nguyễn Bình Phương ở lĩnh vực tiểu thuyết nhưng nhà thơ thú nhận ông yêu thơ nhiều hơn “nói một cách gan ruột thì tôi thích thơ hơn” **[19]**; “tôi thuộc thơ mình một cách nghiêm túc, có thể thuộc những bài cách đây hai mươi năm”. Bởi đi vào thế giới nghệ thuật thơ, tác giả được giãi bày cái tôi cá nhân mình. Viết tiểu thuyết, người nghệ sĩ phân tích thiên hạ nhưng với thơ, tác giả được “tự phân giải mình, tự mổ xẻ mình, tự phân tích mình” **[19]**. Viết xong một tác phẩm thơ coi như trút được cái u uất của lòng mình và bao giờ nhà thơ cũng mãn nguyện về điều đó khi “nhìn thấy sự hoàn hảo của những bài thơ”.

Nói về quá trình sáng tạo một thi phẩm, Nguyễn Bình Phương giãi bày: “giây phút anh bắt đầu viết một bài thơ đến khi kết thúc, không tính giai đoạn sửa, thì đó là trạng thái rất tù mù. Tôi không miêu tả được rõ ràng trạng thái đó. Khi tôi viết một bài thơ, tôi như chìm vào một quãng nào đó” **[8]**. Trong vai một người nghệ sĩ, Nguyễn Bình Phương tìm mọi phương cách “xa thân” để tri nhận, khám phá và phản ánh chân lí của cuộc sống. Chỉ khi được dẫn dắt bằng vô thức, gạt đi những chi phối, can thiệp của lí trí, người thơ mới dò được đường biên của cảm xúc mà ngụp lặn kiếm tìm, chiêm nghiệm. Nên thế, mỗi tác phẩm làm ra có một phần nằm ngoài “tôi”, là “tôi” nhưng nếu tỉnh táo tác giả sẽ không được nhìn thấy: “tôi hay nói đùa mà cũng nói thật: trong mỗi bài thơ của tôi có bóng dáng một con ma, một cái bóng lẩn khuất, một tâm trạng gì đó không nắm bắt được”.

Đi đến tận cùng của cá tính, lối tư duy và tư tưởng của mình để trở thành một chân dung văn chương đương đại không thể trộn lẫn, Nguyễn Bình Phương đã thực hành rõ ràng, chứng thực quan niệm sáng tác – “viết không bình thường”. Làm sao có thể viết bình thường khi mỗi con người vốn là một thế giới huyền bí mà có bao giờ ta đi hết tận bản thể? Nguyễn Bình Phương luôn tri nhận con người vốn phức tạp cho nên cái “viết bình thường” chẳng mang đến điều gì cho hoạt động sáng tạo văn chương khi đặc trưng, chức năng và nhiệm vụ cao cả của “văn học là nhân học”. “Tâm hồn người ta luôn có một “vùng tối”. Nếu con người chỉ có mặt sáng thì sẽ là một loài rất đơn giản. Trong lúc ta bắt đầu sáng thì ở một nửa cầu còn lại bắt đầu đêm tối. Có lúc nào loài người cùng hưởng một bình minh đâu?” **[11].** Do đó, nhà thơ quan niệm sáng tác là dò tìm, là khám phá cái “vùng tối” không chỉ có sẵn mà luôn phát triển hàng ngày, hàng giờ đó. Trong cuộc tìm kiếm âm thầm mà không kém phần dữ dội ấy, trong vòng quay bất tận của dòng xoáy cuộc đời, có khi hành trình mở đầu và kết thúc chỉ thu nhặt về những điều gần gũi, trần tục thậm chí cả những điều tưởng như vô nghĩa lí nhưng đó chính là văn chương, là đời, và cũng là người nhất: “xét cho cùng, từ khởi nguồn đến giờ, chưa hề mất đi một cái gì, kể cả sự mông muội” (***Mình và họ***).

Sống hết mình một cách trọn vẹn với thế giới nghệ thuật thơ, tác giả khẳng định mỗi nhà thơ khi sáng tác là đại ích kỉ; có thể người đọc khen chê tác phẩm của anh nhưng nếu nói viết thế nào cho vừa hiểu, giảm đi tính mạ mị, phức tạp khó nắm bắt thì không thể được. Có một Nguyễn Bình Phương rất hiền lành, gần gũi trong đời thường nhưng cũng có một Nguyễn Bình Phương rất sắc sảo, cá tính trong thơ “Tôi có kiểu của tôi, tôi không chiều người khác. Nhà văn nào cũng thế, khi đã ngồi vào bàn viết là đại ích kỉ, viết trước hết là để thỏa mãn mình” **[8]**.

Tự nhận mình có cái tạng u uất lại thêm tâm trạng vốn phức tạp nên Nguyễn Bình Phương sáng tạo văn chương theo kiểu của riêng mình: *“không thể bằng phẳng như miền đồng bằng quang mây, mà phải hiểm hóc với núi cao vực sâu để người đọc được dẫn dụ vào những không gian đa tầng”* **[52]***.* Có thể hôm nay người đọc không tán đồng, không thích thơ ông nhưng chuyện khen chê là của chuyện đời còn chuyện văn chương lại là chuyện của thời gian. Khi mọi yếu tố phức tạp trong đời sống với tâm thế tồn tại cùng đối thoại, không còn trung tâm, không gì là độc nhất, trên mảng hiện thực đan cài nhiều mảnh ghép đó, cuộc sống in dấu trên trang thơ cần được vẹn nguyên, đa diện, đa hình, đa sắc, cả hình lẫn bóng, cả thực thể và ảo thể, cả cái hiện hữu và cái ảo diệu… Và điều đó không cho phép người nghệ sĩ tri nhận, phản ánh về cuộc sống một cách đơn giản, một chiều như nền văn học một thời vốn trọng tính hướng ngoại. Định hướng điều đó trong sáng tác, nhà thơ vận dụng kĩ thuật liên văn bản trở thành một đặc điểm nghệ thuật đáng quan tâm. Nhưng đó là tất cả những gì thuộc về sự chỉnh sửa, chăm chút khi “đứa con tinh thần” đã ra đời. Thực chất, khi sự chiêm nghiệm về cuộc sống đủ sâu sắc ở một nhà thơ có độ tư duy thấm đẫm tinh thần hậu hiện đại thì liên văn bản không chỉ là một thủ pháp mà còn là một thuộc tính của thi phẩm. Hòa trộn, dẫn nối, chồng xếp, đan cài …các mã văn bản trong thơ Nguyễn Bình Phương trở nên tự nhiên, hài hòa như chính bản thân cuộc sống vốn hiện tồn. Bằng nhiều đường kênh dẫn nối, người đọc sẽ giải mã không gian đa tầng trong thơ Nguyễn Bình Phương với những lớp nghĩa riêng. Như thế quan niệm sáng tác của nhà thơ vừa đáp ứng nhu cầu hiện thực đời sống vừa phù hợp với thị hiếu thẩm mĩ của bạn đọc hiện đại. Có thể nói, với quan niệm thơ trên, Nguyễn Bình Phương cũng đủ tư cách đứng vào “ngôi nhà chung” của thi ca đương đại.

***1.2.3. Nhà thơ với hành trình vào “cõi lạ”***

T.W.Adorno đã từng có câu nói gây ám ảnh: “Làm một bài thơ sau Auschwitz là điều dã man”. Khi văn hóa nghe – nhìn phát triển, tốc độ lan truyền thông tin đạt mức độ gia tốc đến chóng mặt, dư luận yêu thơ đang ngày ngày trăn trở, âu lo liệu đến khi nào “tiếng chuông đưa tang thi ca đang được đánh tới hồi cuối” **[20]**. Trong dòng chảy chung của nền văn học thế giới, từ sau chiến tranh, dẫu tự hào là thi quốc, nền thơ Việt Nam vẫn không khỏi hoang mang cho sự sáng tạo thơ để đuổi kịp nhịp thời đại. Đã có sự xuất hiện của một số khuôn mặt lạ lẫm gây ấn tượng xôn xao trên thi đàn thế nhưng chỉ quãng thời gian ngắn đã rơi vào thinh lặng. Giữa những thay đổi của thị hiếu thẩm mĩ, cả những nghiệt ngã của thị trường văn phẩm, những đòi hỏi sự độc lạ, và việc dành thời giờ hiếm hoi trong cuộc sống bộn bề từ bạn đọc để suy ngẫm, thưởng bình thơ đã đặt thơ trong áp lực sáng tạo như một yêu cầu bức thiết để tồn tại. Hành trình từ cuộc sống đến cảm hứng sáng tạo và từ tiếng gọi da diết từ tâm thức đến trang giấy là cả quá trình thai nghén đầy đau đớn, vật vã mà Nguyễn Bình Phương gọi là “*Từ mực xuống giấy/ Xa hơn/ Từ anh tới em*” ***(Thế giới mười hai dòng***). Cuộc đi về trên hai thế giới thực - ảo để được sống trọn vẹn với xúc cảm đòi hỏi sự “cô đơn” thậm chí cô độc của người nghệ sĩ. Hành trình cô đơn khi chiêm nghiệm cuộc sống, và cô đơn cả khi tác phẩm sinh thành : “Bấy lâu, chúng ta luôn là con người của số đông; số đông trong giới văn nghệ, số đông giữa người đọc và, số đông cả khi chỉ ngồi một mình, cô độc!” **[20, tr. 20].** Cái cô đơn đầy bản lĩnh khi dám bứt mình ra khỏi bè chung của cộng đồng, quan điểm tâm lí đám đông chi phối là điều cần thiết của sáng tạo thơ đã phản ánh cái tầm tư duy và phong cách nghệ thuật độc đáo của mỗi nghệ sĩ**.** Ý thức rõ điều đó, Nguyễn Bình Phương cũng như một số nhà thơ khác đã không ngừng trăn trở để vẽ nên mật đạo thơ của riêng mình. Mỗi tập thơ của ông khi xuất hiện đều gây nên sự ngỡ ngàng bởi những thử nghiệm về tư duy nghệ thuật và kĩ thuật viết. Cái “cõi lạ” của thơ hay là một phiên bản khác của cõi đời, cõi người mà người thơ luôn trong khát vọng được nhìn thấy tha nhân đã vục tìm, đào xới đến tận cùng bản thể. Trong khi đó, hành trình tìm thấy mình có bao giờ là đích cuối, vì thế sang hết tập này đến tập khác, thơ Nguyễn Bình Phương vẫn là niềm dẫn dụ không thôi. Từ *Lam chướng* đến *Khách của trần gian, Xa thân, Từ chết sang trời biếc, Buổi câu hờ hững* cho đến tập *Xa xăm gõ cửa* vừa mới phát hành năm 2015*,* Nguyễn Bình Phương đã thực sự “tựa luồng gió lao rừng rực” khi kiếm tìm không ngừng, nguyện “sũng ướt” trong vũng đời, vũng thơ mình mà ngụp lặn để rồi tự thúc giục “đứng dậy”, lật trở trên trang giấy với hành trình đầy khắc nghiệt mang thiên tính sáng tạo của người nghệ sĩ: viết để được “tìm thấy”.

**\*Lam chướng**

Là tập thơ đầu tay đánh dấu tự hiện diện của gương mặt nhà thơ có những cố gắng tìm tòi để cách tân thơ Việt những năm đầu thế kỉ XX, tập *Lam chướng* đã tạo nên bước đột phá khá quyết liệt của Nguyễn Bình Phương vào âm hưởng cũ kĩ, sáo mòn của thơ Việt thời hậu chiến để “kết cấu” lại những giá trị thi pháp mới. Nhận xét về tập “Lam chướng”, Nguyễn Việt Chiến cho rằng: “Ngay từ những bài thơ đầu tiên, Nguyễn Bình Phương đã tạo cho mình một dấu ấn khá riêng biệt, rõ nét và thơ anh như một “cõi lạ âm thầm” **[6]**. Cái cõi lạ ấy toát ra từ một bầu không khí bảng lảng vừa gây rợn người vừa mang sức hấp dẫn mê dụ không cưỡng lại được. Trong bầu không khí ấy có sắc màu lam chướng, vẻ mịt mù của sông nước, lạnh lẽo của một ngôi sao chết trắng, những giông bão u uẩn, lối mòn mất hút giữa vườn khuya.... Cái mù mờ, lạnh lẽo, thâm u và những cô đơn của các sự vật trong một không gian bị phủ mờ “lơ mơ tối”, đời sống hiện diện trong những dự cảm bất an của đêm đông “trông bóng tối ra đồng”, giữa những phập phồng trong tiếng “bầy ngựa phi tím tái lưng trăng” là bao phận người với hành trình mưu sinh đầy cô độc.

Tập thơ không chỉ gây ấn tượng bởi những hình ảnh, kết cấu thơ mà còn dành nhiều thiện cảm bởi những cảm xúc tinh tế, liên tưởng tự do, câu chữ được lựa chọn kĩ lưỡng nhưng không gò gẫm cố ý, đã tạo nên một phong vị thơ rất riêng đầy trẻ trung đầu thập kỉ 90, thế kỉ XX. Theo Dương Kiều Minh, sự tìm tòi của Nguyễn Bình Phương ở tập thơ này thật sự đáng thuyết phục. Đó là thế giới thơ với cảnh giới khác biệt và biểu cảm nhờ vào “sự sáng tạo nhiều hình ảnh thơ lạ và cuốn hút, mở ra một thế giới tưởng tượng đánh thức những cảm xúc đã sẵn tiềm ẩn trong đời sống tâm hồn của con người” **[35]**.

**\*Khách của trần gian**

Từ thành công ở “Lam chướng”, Nguyễn Bình Phương tiếp tục thử nghiệm và gây chú ý dư luận với “Khách của trần gian”. Vẫn là thế giới thơ hư ảo, bí huyền nhưng ở tập thơ này tính chất khác thường, kì dị càng tăng cường đã tạo ra những cái rùng mình và sự ám gợi nơi người đọc. Hành trình đi về của cõi người được Nguyễn Bình Phương diễn đạt bằng những câu thơ thoáng buồn khi dạt vào miền tâm thức bất định để bày ra những mạch liên tưởng ngồn ngộn khó lí giải. Những ám ảnh về máu, về cái chết, thế giới người điên, những xô lệch trong thế giới người và bóng âm của cõi khác chập chờn, ẩn hiện. Vẫn trong màu sắc khí thiêng của phương Đông u trầm, sự hiện hữu của đời người vốn nhọc nhằn lại phải rong ruổi “lê lết đường đi đày biệt xứ”, cánh cửa sinh – tử khép mở khiến con người một thời tin vào sự bất tử, nay trong thơ Nguyễn Bình Phương lại mang dự cảm ám ảnh về những ngày ngắn ngủi của trần gian. Có thể nói, những chiêm nghiệm về nhân thế và phận người cùng thế giới bí huyền, huyễn ẩn của đời sống tâm linh đã làm nên màu sắc lạ cho tập thơ này.

**+ *Xa thân* (1997)**

Hành trình đi “tìm mặt” chẳng bao giờ thôi dậy sóng trong cái tôi đầy “u uất” như Nguyễn Bình Phương. Nếu như ở những tập trước đó, cuộc tìm kiếm tha nhân vẫn còn thể hiện ẩn mình sau những dòng thơ chiêm nghiệm về thế phận thì nay trong “Xa thân”, điều đó trở thành cảm hứng chủ đạo. Với “Xa thân”, Nguyễn Bình Phương đã thực nghiệm đích xác cho quan niệm làm thơ chính là “tự phân giải mình, tự mổ xẻ mình, tự phân tích mình”. Người thơ xa thân bằng nhiều dạng thức, trạng thái khác nhau đã làm nên thế giới bí huyền, ma mị cho tập thơ này. Bao nhiêu cuộc thử nghiệm từ bỏ thân xác, phiêu diêu vào miền lạ của cõi khác để nhận lại những dư vị cả niềm khoái cảm đau đớn của việc “nhận mặt”. Trong cuộc vượt ngục thân xác để dấn thân vào vùng tiềm thức, vô thức, cái tôi vong thân ấy không giấu nỗi sợ hãi cái bóng âm vô hình, có khi mê man trong nỗi an nhiên rời bỏ kiếp sống và nhất là tri nhận từng khoảnh khắc mong manh trong sự chuyển giao của sự sống.

Đánh giá về tập thơ, Nhã Thuyên đã có những nhận xét khá sâu sắc: “Xa thân là cuộc tìm nơi trú ngụ của của những linh hồn, những cái mất trở lại, những hồn say trong đêm: bóng những bông hoa bị ngắt run run về đậu trên cuống, hồn hoa lảo đảo trên đường, những giọng nói mềm mại như bóng râm, bóng áo nâu trên bức tường hoa sứ… Con người chỉ còn là những cái bóng, nhẹ bước trong sương mù, không rõ mặt, hiện diện bằng giọng nói không âm thanh, mà chỉ được cảm nhận bằng độ mềm mại, một cảm giác da thịt. Con người “xa thân”, bằng nhiều cách, ngủ, mơ, say, điên, bay, đứng, ngồi, nhớ lại để bay vào một miền không gian khác, một phiên bản không gian khác, vừa bay vừa cảm nhận sự phân rã của chính mình, bước di chuyển lảo đảo của tâm hồn mình, sự luênh loang trôi nổi của xúc cảm, và để có thể nghe tiếng nói khác” **[66]**.

Ranh giới của cái mơ hồ, tan loãng, hư thực khiến cái tôi chếnh choáng, say mê khi nương mình vào thân xác kẻ khác và đôi khi giật mình thảng thốt khi kẻ ẩn mặt lộ diện qua “đường hầm” bí mật. Nhưng trên tất cả vẫn là cảm giác mê đắm được vong thân, tri nhận. Thơ Nguyễn Bình Phương dẫu nói về những gì rất bình dị mà thâm sâu, những vô hình mà hữu hình nguyên ủy, là sống dậy những gì đã mất, là phơi diễn những ẩn tàng nhưng lại là bản thể nhất. Cõi lạ trong thơ nhưng lại rất thực trong đời và nhà thơ là kẻ ẩn mặt đã đánh thức sự tiềm ẩn ấy trong mỗi chúng ta.

**+ *Từ chết sang trời biếc* (2001)**

Tiếp mạch thơ từ cảm giác xa thân, thơ Nguyễn Bình Phương đã tạo ra “những hình ảnh tưởng không ăn nhập vào nhau lại biết tìm nỗi vu vơ mà liên minh thi tứ, mà giao kết hồn người” [**18**]. Tràn ngập thi giới là hình bóng cũ “của trái tim bé nhỏ” chứ không hẳn là trái tim, với những đoạn kí ức lắp ghép vươn đến những khoảng trời biếc mang những run rẩy, phập phồng với nỗi sợ vô hình âm ỉ khói, se sẽ động hờ sợ như trôi tụt mất. Tập thơ được cấu tứ trên không gian trang giấy nhưng không bằng phẳng mà mở ra muôn chiều của thi tứ. Cùng với đó là sự chuyển động rõ nét về sự già dặn trong câu chữ, chặt chẽ trong cấu tứ mà vẫn định hình với một bút pháp đã khẳng định cái tạng thơ “trừu tượng và siêu thực. Đẹp và bí ẩn. Sang trọng và huyền ảo”.

**+ *Buổi câu hờ hững* (2011)**

Tập thơ đã khẳng định hành trình cách tân không ngừng của Nguyễn Bình Phương và mang lại giải thưởng danh giá cho nhà thơ từ sự đánh giá cao của Hội nhà văn Hà Nội năm 2013. Với tập thơ này, không gian thơ Nguyễn Bình Phương có sự chuyển đổi từ không khí bảng lảng của núi rừng bí ẩn sương mù sang đời sống đô thị hiện đại chật chội, ngột ngạt. Không còn những lam chướng rờn rợn, những cậm cam hiện về, những dòng nước ngược dòng máu chảy hay những bóng hoa hiện về trên cuống rưng rưng, trong thơ ông lúc này có những phố, những biển hiệu, hàng cây, đời sống công chức... Viết về đô thị, Nguyễn Bình Phương không giấu những bất an, cảm giác buồn: “*Buồn cất tiếng màu bạch kim/ Trong những đêm thành phố mất điện/ Phố Hàng Buồm thiếu biển để ra khơi*” **(Buồn)**. Nhiều bài thơ còn là những suy tư cho cảnh đời, phận người: “*Đến từ phía lắc lơ/ Họ gánh đỏ gánh xanh gánh cả vạn hạt mưa/ Lay phay đang dạt bay qua phố/ Họ gánh âu lo nhòe hơi nước/ Bám u ơ trên rực chói đụn vàng*” (**Hàng mã rong**).

Mỗi con người trong công cuộc hiện sinh của chính mình như đang chạy đua, rượt đuổi riết ráo những danh vọng hão huyền, cái chức danh nhàn nhạt. Con người lướt qua nhau bằng “gương mặt lơ vơ” mang theo nỗi cô đơn, trống trải. Và nhà thơ cảm thấy chống chếnh, bất an trong hành trình tìm mặt trong muôn vạn mặt người. “*Buổi câu hờ hững* vì thế dường như “lạc loài” vì vẻ hiện thực, tính chất sáng rõ của không gian, thiếu màu sương mù xanh xao và khí núi lạnh lẽo. Bị chi phối bởi nỗ lực tìm tới thượng nguồn của tâm hồn, cái động năng xao xuyến trong mỗi con người, cuộc du hành của thơ ca thường tìm lại không gian sống tuổi thơ như một nguồn sinh khí, một nỗi hoài nhớ, cưỡng lại sức hấp dẫn, sự quên lãng của đô thị” **[66]**. 

**+ *Xa xăm gõ cửa* (2015).**

Xa xăm gõ cửa được phát hành khi Nguyễn Bình Phương ở tuổi 50, sức sáng tạo vẫn đang dồi dào. Bởi thế tuyển thơ chưa phải những gì tinh túy nhất, nhưng nó cho phép độc giả hình dung bao quát một chặng đường thơ Nguyễn Bình Phương. Trên hành trình vào “cõi lạ” ấy, nhà thơ đã không ít lần cô đơn trước trang giấy và cô độc trước những đánh giá từ dư luận. Vinh danh cũng có mà ca thán cũng nhiều khi có không ít ý kiến cho rằng thơ ông tù mù, rối rắm, ngôn ngữ thơ lủng củng, phi lôgic…Sự dẫn nối của nhiều yếu tố tiền văn bản trong thơ Nguyễn Bình Phương đã cho phép nhà thơ xuyên qua trường liên tưởng và mở văn bản thơ đến vô cùng: “Mọi ý nghĩa nằm dưới lớp vỏ con chữ. Không phải một tầng, hai tầng, mà nhiều tầng, nhiều vỉa” **[23]**. Bằng cách đọc liên văn bản, mỗi người đọc sẽ tìm thấy năng lượng dồi dào được nghiềm ngẫm từ “mỏ quặng” hiện thực đầy độc sáng của Nguyễn Bình Phương. Và sự giải mã “cõi lạ” ấy cho phép chúng ta được thấy nhiều hơn những gì hiển hiện trên câu chữ mà nhà thơ nén vào bên trong chờ sự bung tỏa từ sự đồng sáng tạo ở người đọc.